

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19/08/2016 của TGD
SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP
VICASA - VNSTEEL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 17/CV-HĐQT-VCS

V/v: Công bố BCTC Quý 1 năm
2025

Biên Hòa, ngày 19 tháng 04 năm 2025

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

- Tên công ty: Công Ty Cổ Phần Thép VICASA – VNSTEEL
- Mã chứng khoán : **VCA**
- Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
- Điện thoại: 0251 3836148 Fax: 0251 3836505
- Người thực hiện công bố thông tin: (Bà) Nguyễn Thị Ngọc Thanh
Chức vụ: Phụ trách kế toán Công ty. Điện thoại (di động): 0979575985
- Loại thông tin công bố: ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu
- Nội dung thông tin công bố:
Báo cáo Tài chính Quý 1 năm 2025 của Công ty Cổ phần Thép VICASA – VNSTEEL được lập ngày 10 tháng 04 năm 2024 bao gồm: Bảng cân đối Kế toán; Báo cáo kết quả kinh doanh; Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ; Thuyết minh Báo cáo Tài chính.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19/04/2025 tại đường dẫn: <http://www.vicasasteel.com>
- Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: Phòng TCKT Công ty
- Lưu Văn thư Công ty

Người được ủy quyền CBTT



Nguyễn Thị Ngọc Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL

Đường Số 9, KCN Biên Hòa I, Đồng Nai

Mã số thuế : 3600961762

Mẫu số B 01 – DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại Ngày 31 Tháng 03 Năm 2025

(Đơn vị tính : Việt Nam Đồng)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		279.503.297.232	294.871.007.160
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	9.932.622.069	28.034.599.442
1. Tiền	111		9.932.622.069	28.034.599.442
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2		
III. Các khoản phải thu	130		60.759.917.386	63.446.360.178
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	60.247.994.438	63.153.395.560
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.14	416.922.948	180.714.618
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	95.000.000	112.250.000
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	196.067.892.392	194.766.173.064
1. Hàng tồn kho	141		196.067.892.392	194.766.173.064
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.742.865.385	8.623.874.476
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	3.894.219.769	1.450.964.295
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.17	8.506.580.116	6.821.824.649
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		342.065.500	351.085.532
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		26.208.826.510	25.094.356.797
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		14.755.666.150	17.144.721.483
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	14.755.666.150	17.144.721.483
- Nguyên giá	222		392.819.715.852	392.819.715.852
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(378.064.049.702)	(375.674.994.369)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		596.183.500	575.983.500
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	596.183.500	575.983.500
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.856.976.860	7.373.651.814
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	10.856.976.860	7.373.651.814
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		305.712.123.742	319.965.363.957

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		113.319.646.707	127.608.967.046
I. Nợ ngắn hạn	310		113.319.646.707	127.608.967.046
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	44.792.390.473	47.036.970.345
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.409.164	-
4. Phải trả người lao động	314		3.358.162.511	10.630.656.767
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	10.457.196.573	7.873.769.665
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	1.522.887.742	1.474.162.909
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	51.815.660.522	60.433.592.638
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23	1.340.625.000	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		28.314.722	159.814.722
II. Nợ dài hạn	330			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		192.392.477.035	192.356.396.911
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	192.392.477.035	192.356.396.911
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151.873.220.000	151.873.220.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.873.220.000	151.873.220.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.441.721.380	20.441.721.380
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.999.169.000	14.999.169.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.078.366.655	5.042.286.531
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.042.286.531	4.005.303.583
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		36.080.124	1.036.982.948
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	440		305.712.123.742	319.965.363.957

Biên Hòa, ngày 10 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu


 Huỳnh Thị Kim Tuyền

Phụ trách Kế toán


 Nguyễn Thị Ngọc Thanh

Tổng Giám đốc



 Ngô Tiến Thọ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
PHẦN I - LÃI (LỖ)
Quý 01 năm 2025

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 01 năm 2025		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5	6	7
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	310.873.890.080	283.507.268.134	310.873.890.080	283.507.268.134
2	Các khoản giảm trừ doanh thu (02=04+05+06+07)	02	VII.2	315.748.580	1.049.777.980	315.748.580	1.049.777.980
2.1	- Chiết khấu thương mại	04		315.748.580	1.049.777.980	315.748.580	1.049.777.980
2.2	- Hàng bán bị trả lại	05		-	-	-	-
2.3	- Giảm giá hàng bán	06		-	-	-	-
2.4	- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp	07		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		310.558.141.500	282.457.490.154	310.558.141.500	282.457.490.154
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.3	303.747.695.503	273.332.513.602	303.747.695.503	273.332.513.602
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.810.445.997	9.124.976.552	6.810.445.997	9.124.976.552
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	710.362.752	86.064.695	710.362.752	86.064.695
7	Chi phí tài chính	22	VII.5	998.568.460	1.684.008.894	998.568.460	1.684.008.894
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		729.885.492	1.679.105.538	729.885.492	1.679.105.538
8	Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9	Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	2.692.049.318	2.814.858.213	2.692.049.318	2.814.858.213
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	3.785.090.815	3.271.612.432	3.785.090.815	3.271.612.432
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		45.100.156	1.440.561.708	45.100.156	1.440.561.708
12	Thu nhập khác	31	VII.6	-	-	-	-
13	Chi phí khác	32	VII.7	-	-	-	-
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	-	-
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		45.100.156	1.440.561.708	45.100.156	1.440.561.708
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (20%)	51	VII.10	9.020.032	288.112.342	9.020.032	288.112.342
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		36.080.124	1.152.449.366	36.080.124	1.152.449.366
19	Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					
20	Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62					
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2	76	2	76
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Biên Hòa, ngày 10 tháng 04 năm 2025

Lập biểu

Phụ trách Kế toán

Tổng Giám Đốc



Huỳnh Thị Kim Tuyền



Nguyễn Thị Ngọc Thanh



Ngô Tiến Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL
Địa chỉ : Đường Số 9, KCN Biên Hòa I, Đồng Nai
Mã số thuế : 3600961762

Mẫu số B 03a - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 01 NĂM 2025

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I .LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế :	01		45.100.156	1.440.561.708
2. Điều chỉnh cho các khoản :			4.440.851.778	5.381.020.138
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		2.389.055.333	2.904.537.833
- Các khoản dự phòng	03		1.320.425.000	857.413.735
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		6.134.495	(54.893.076)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.648.542)	(5.143.892)
- Chi phí lãi vay	06		729.885.492	1.679.105.538
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động:	08		4.485.951.934	6.821.581.846
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.001.023.933	(30.509.888.746)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.301.719.328)	(100.079.880.951)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(7.601.183.621)	18.516.641.466
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5.926.580.520)	951.900.357
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.215.094)	(1.246.938.455)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(551.054.489)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(131.500.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.483.222.696)	(106.097.638.972)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.648.542	5.143.892
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.648.542	5.143.892

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		97.815.660.522	216.975.173.956
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(106.433.592.638)	(126.720.280.586)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>(8.617.932.116)</i>	<i>90.254.893.370</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50=20+30+40)	50		(18.096.506.270)	(15.837.601.710)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		28.034.599.442	18.369.443.481
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(5.471.103)	756.068
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70=50+60+61)	70	VI.1	9.932.622.069	2.532.597.839

Biên Hòa, ngày 10 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Phụ trách Kế toán

Tổng Giám Đốc



Huỳnh Thị Kim Tuyền



Nguyễn Thị Ngọc Thanh



Ngô Tiến Thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 01 NĂM 2025

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần (Nhà nước 65%)

Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA) được chuyển từ DNNN là Công ty Thép Biên Hòa theo Quyết định số 2255/QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 641/QĐ-TCLĐ ngày 21 tháng 09 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thép Biên Hòa thành Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA). Đại Hội đồng cổ đông của Công ty chấp thuận đổi tên của Công ty thành Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL theo Nghị quyết số 14/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/03/2016.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4703000474 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần 9 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 3600961762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 14 tháng 08 năm 2024.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất sắt, thép, gang (C24100)

Gia công Cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (C25920)

Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại (C28220)

Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (C33200)

Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống (D35200)

Tái chế phế liệu (E4659)

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (G4659)

Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (G4661)

Bán buôn kim loại và quặng kim loại (G4662)

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (G4663)

Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (G4669)

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (H4933)

Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (H5022)

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (L68100)

Kiểm tra và phân tích kỹ thuật

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

12 tháng hàng năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách Công ty con:

Không có

- Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết:

Không có

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Không có

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam (VND)

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Công ty tuân thủ theo hướng dẫn của Chế độ kế toán Doanh nghiệp
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác VNĐ được hạch toán theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiện lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc.
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo tỷ giá thực tế
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu khách hàng được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; Theo thực tế
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - + Nguyên vật liệu chính: Theo giá bình quân gia quyền tháng.
 - + Nguyên vật liệu: Theo giá bình quân gia quyền tháng.
 - + Bán thành phẩm, thành phẩm: Theo giá bình quân gia quyền tháng.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho; Theo phương pháp kê khai thường xuyên.
 - PP lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho; Theo Chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho" của Bộ Tài chính.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính); Theo nguyên giá (-) giá trị hao mòn lũy kế.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính); Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:
10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
 - Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh dưới 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước dưới 12 tháng và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh dưới 12 tháng.
 - Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trên 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước trên 12 tháng và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trên 12 tháng.
 - Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dưới 12 tháng và trên 12 tháng vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp phân bổ hợp lý
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Theo chuẩn mực Kế toán số 16 "Chi phí đi vay"
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo chi phí khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh, đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí (như tiền điện, nước,...)
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp các chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng;
- Thu nhập khác;

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Có tái phân lại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...):

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có).

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	280.383.220	95.752.973
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn: Trong đó	9.652.238.849	20.060.528.661
+ Tiền Việt Nam đồng:	6.004.749.199	14.122.604.873
+ Tiền ngoại tệ (USD):	3.647.489.650	5.937.923.788
- Tiền đang chuyển	-	7.878.317.808
Cộng	9.932.622.069	28.034.599.442

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	60.247.994.438	63.153.395.560
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên	58.057.552.909	62.875.600.812
+ Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	15.361.390.968	15.525.679.589
+ Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	11.714.634.430	6.976.073.335
+ CHIP MONG GROUP LTD	17.118.437.675	40.373.847.888
+ Công ty CP Kim Khí TP. Hồ Chí Minh - VNSTEEL	13.863.089.836	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	2.190.441.529	277.794.748
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:	42.855.002.502	22.501.752.924
+ Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	15.361.390.968	15.525.679.589
+ Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	11.714.634.430	6.976.073.335
+ Công ty Cổ phần Kim Khí TP. Hồ Chí Minh - VNSTEEL	13.863.089.836	-
+ Công ty CP Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	6.355.182	-
+ Công ty CP Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	4.050.000	-
+ Công ty CP Kim Khí Miền Trung	1.905.482.086	-

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn:	95.000.000	-	112.250.000	-
- Ký cược, ký quỹ (244)	50.000.000	-	50.000.000	-
- Tạm ứng (141)	45.000.000	-	50.000.000	-
- Phải thu khác	-	-	12.250.000	-
c) Phải thu khác các bên liên quan:	-	-	12.250.000	-
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	-	-	12.250.000	-

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	141.654.539.962	-	95.186.930.351	-
- Công cụ, dụng cụ	65.024.353	-	68.716.335	-
- Bán thành phẩm phối thép	31.178.289.361	-	35.909.468.185	-
- Thành phẩm	17.553.513.339	-	63.601.058.193	-
- Hàng gửi bán	5.616.525.377	-	-	-
Cộng	196.067.892.392	-	194.766.173.064	-

8. Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể TH	Giá gốc	Giá trị có thể TH
b) Xây dựng cơ bản dở dang:	575.983.500	-	575.983.500	-
- Chi phí di dời cải tạo nâng cấp xưởng luyện cán thép	575.983.500	-	575.983.500	-
c) Sửa chữa Tài sản cố định:	20.200.000	-	-	-
- Sửa chữa lớn hạng mục: Sửa chữa hộp giảm tốc sơ cấp, thứ cấp K8-K9 năm 2025	20.200.000	-	-	-
Cộng	596.183.500	-	575.983.500	-

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Súc vật, vườn cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	60.860.157.311	289.405.506.230	34.108.914.806	8.445.137.505		392.819.715.852
Số dư cuối năm	60.860.157.311	289.405.506.230	34.108.914.806	8.445.137.505		392.819.715.852
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	60.539.133.767	274.495.954.378	32.768.997.508	7.870.908.716		375.674.994.369
- Khấu hao trong năm	56.712.669	2.168.640.012	102.064.772	61.637.880		2.389.055.333
Số dư cuối năm	60.595.846.436	276.664.594.390	32.871.062.280	7.932.546.596		378.064.049.702
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	321.023.544	14.909.551.852	1.339.917.298	574.228.789		17.144.721.483
- Tại ngày cuối năm	264.310.875	12.740.911.840	1.237.852.526	512.590.909		14.755.666.150

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

637.875.664

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

326.244.571.362

13. Chi phí trả trước:	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	3.894.219.769	1.450.964.295
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	503.642.665	949.045.162
- Chi phí khám sức khỏe định kỳ cho CBCNV Công ty	466.918.000	-
- Chi phí Bảo hiểm (sức khỏe, tai nạn, xe) CB CNV Công ty	143.217.277	462.805.133
- Tiền thuê đất và phí cơ sở hạ tầng năm 2025	2.780.441.827	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	39.114.000
b) Dài hạn:	10.856.976.860	7.373.651.814
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	10.595.299.064	6.992.976.011
- Sửa chữa Tài sản cố định	261.677.796	380.675.803
Cộng	14.751.196.629	8.824.616.109

14. Trả trước cho người bán:	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn: (chi tiết theo từng khoản mục)	416.922.948	180.714.618
+ Chi nhánh Công ty TNHH Hằng Kiểm Toán AASC	-	42.500.000
+ Công ty CP Tư Vấn và Chuyển Giao Công Nghệ Quốc Tế	270.000.000	-
+ Công ty TNHH MTV Môi Trường Phúc An Khang	136.500.000	136.500.000
+ Các đơn vị khác	10.422.948	1.714.618
Cộng	416.922.948	180.714.618

15. Vay và nợ thuê tài chính:

Khoản mục	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn:	51.815.660.522	51.815.660.522	97.815.660.522	106.433.592.638	60.433.592.638	60.433.592.638
- Vay ngân hàng dưới 12 tháng	51.815.660.522	51.815.660.522	97.815.660.522	106.433.592.638	60.433.592.638	60.433.592.638
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN 1 TP.HCM	6.965.500.225	6.965.500.225	21.965.500.225	39.187.827.950	24.187.827.950	24.187.827.950
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Biên Hòa	44.850.160.297	44.850.160.297	75.850.160.297	67.245.764.688	36.245.764.688	36.245.764.688
Cộng	51.815.660.522	51.815.660.522	97.815.660.522	106.433.592.638	60.433.592.638	60.433.592.638

16. Phải trả người bán:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:	44.792.390.473	44.792.390.473	47.036.970.345	47.036.970.345
<i>(Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)</i>				
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	152.595.195	152.595.195	262.095.143	262.095.143
- Công ty TNHH Phế liệu Huy Hoàng Gia	8.963.262.000	8.963.262.000	18.990.170.100	18.990.170.100
- Công ty TNHH Vật Liệu Chữa Lửa và Dịch Vụ Miền Nam	364.229.233	364.229.233	962.746.052	962.746.052
- Công ty TNHH Thảo Hùng Phát	4.553.643.050	4.553.643.050	2.482.865.000	2.482.865.000
- Công ty TNHH TMDV XNK Gia Huy	3.083.872.550	3.083.872.550	-	-
- Công ty TNHH TMDV và Vận Tải Vĩnh Kim Sơn	518.661.195	518.661.195	637.361.481	637.361.481
- Công ty TNHH MTV Thương Mại Dịch Vụ Hoàng Phúc Ân	-	-	7.767.217.700	7.767.217.700
- Công ty TNHH Thương Mại - Vận Tải An Thái	910.545.840	910.545.840	1.133.207.280	1.133.207.280
- Công ty TNHH Thương Mại Tân Thiện Hòa	10.602.081.050	10.602.081.050	7.137.559.000	7.137.559.000
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Ngọc Thêm	2.754.174.500	2.754.174.500	528.000.000	528.000.000
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Khương Thanh	-	-	1.404.298.500	1.404.298.500
- Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thép Sông Hậu	3.844.803.600	3.844.803.600	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	9.044.522.260	9.044.522.260	5.731.450.089	5.731.450.089
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết)	1.018.470.505	1.018.470.505	1.108.543.875	1.108.543.875
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	152.595.195	152.595.195	262.095.143	262.095.143
- Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSTEEL	36.601.710	36.601.710	15.257.056	15.257.056
- CN Nhơn Trạch - Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSTEEL	-	-	2.414.929	2.414.929
- Công ty Cổ phần Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	-	-	122.422.747	122.422.747
- Công ty Cổ Phần Cơ Khí Luyện Kim	829.273.600	829.273.600	706.354.000	706.354.000

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu		18.975.000	18.975.000	-
- Thuế TNDN	(351.085.532)	9.020.032	-	(342.065.500)
- Thuế thu nhập cá nhân		1.001.628.429	1.001.628.429	-
- Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	-
Cộng	(351.085.532)	1.032.623.461	1.023.603.429	(342.065.500)

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	10.457.196.573	7.873.769.665
- Chi phí lãi vay	768.356.761	47.686.363
- Trích trước chi phí điện	8.106.006.812	4.515.379.402
- Nguyên vật liệu nhập kho chưa nhận được hóa đơn	1.582.833.000	3.225.703.900
- Chi phí phải trả khác	-	85.000.000
Cộng	10.457.196.573	7.873.769.665

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	1.522.887.742	1.474.162.909
- CB CNV Công ty Ủng hộ XH	50.791.891	66.791.891
- Phải trả tiền ăn trưa, bồi dưỡng độc hại	88.634.500	92.400.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (TK: 34411)	390.626.670	390.626.670
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	651.057.776	651.057.776
- Lãi trái phiếu (Công ty chi hộ)	150.006.872	150.006.872

- Tạm thu thuế thu nhập cá nhân của CB CNV Công ty	6.715.833	875.700
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (3388 - 1388)	185.054.200	122.404.000
Cộng	1.522.887.742	1.474.162.909

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	1.340.625.000	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa lớn trong kỳ)	1.340.625.000	-
Cộng	1.340.625.000	-

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu kỳ trước	151.873.220.000	20.441.721.380		14.999.169.000	4.880.239.295	192.194.349.675
- Lãi trong kỳ trước					1.036.982.948	1.036.982.948
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi					(729.113.093)	(729.113.093)
- Khen thưởng HDQT, BKS, BĐH Công ty					(145.822.619)	(145.822.619)
Số dư cuối kỳ trước	151.873.220.000	20.441.721.380		14.999.169.000	5.042.286.531	192.356.396.911
Số dư đầu kỳ này	151.873.220.000	20.441.721.380		14.999.169.000	5.042.286.531	192.356.396.911
- Lãi trong năm nay					36.080.124	36.080.124
Số dư cuối năm nay	151.873.220.000	20.441.721.380		14.999.169.000	5.078.366.655	192.392.477.035

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	98.718.750.000	98.718.750.000
- Vốn góp của Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	10.846.290.000	10.846.290.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	42.308.180.000	42.308.180.000
Cộng	151.873.220.000	151.873.220.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	151.873.220.000	151.873.220.000
+ Vốn góp đầu năm	151.873.220.000	151.873.220.000
d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.187.322	15.187.322
+ Cổ phiếu phổ thông	15.187.322	15.187.322
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ		

đ) Cổ tức:	Năm nay	Năm trước
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	14.999.169.000	14.999.169.000
- Quỹ đầu tư phát triển;	14.999.169.000	14.999.169.000

29. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
c) Ngoại tệ các loại	143.715,10	235.155,64
- USD	143.715,10	235.155,64

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 01 Năm 2025	Quý 01 Năm 2024
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán Thành phẩm	309.200.349.229	280.093.966.891
- Doanh thu bán vật tư, phế liệu và hoạt động khác	1.673.540.851	3.413.301.243
Cộng	310.873.890.080	283.507.268.134
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	223.693.671.253	223.744.662.084
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	50.332.937.080	-
- Công ty Cổ phần Kim khí TP.HCM - VNSTEEL	28.741.886.792	2.689.816.039
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	10.171.876	-
- Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	9.718.687.635	28.827.716.368
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	111.463.952.870	192.145.669.677
- Công ty TNHH Thép VINAKYOEI	23.412.285.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	13.750.000	81.460.000

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 01 Năm 2025	Quý 01 Năm 2024
- Chiết khấu thương mại	315.748.580	1.049.777.980
Cộng	315.748.580	1.049.777.980

3. Giá vốn hàng bán	Quý 01 Năm 2025	Quý 01 Năm 2024
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	302.913.112.864	270.900.024.399
- Giá vốn của vật tư, phế liệu và hoạt động khác	834.582.639	2.432.489.203
Cộng	303.747.695.503	273.332.513.602

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 01 Năm 2025	Quý 01 Năm 2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.648.542	5.143.892
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong Quý	705.714.210	2.207.720
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	54.893.076
- Lãi bán hàng trả chậm	-	23.820.007
Cộng	710.362.752	86.064.695

5. Chi phí tài chính	Quý 01 Năm 2025	Quý 01 Năm 2024
- Lãi tiền vay	729.885.492	1.679.105.538
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong Quý	257.412.427	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối Quý	6.134.495	-
- Chi phí tài chính khác	5.136.046	4.903.356
Cộng	998.568.460	1.684.008.894

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 01 Năm 2025	Quý 01 Năm 2024
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí nhân viên quản lý	1.476.303.000	1.523.201.464
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	258.457.947	479.212.157
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	61.637.880	102.570.325
- Chi phí thuế phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
- Hoàn nhập dự phòng tiền lương	-	(2.500.000.000)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.041.163.355	2.268.337.618
- Chi phí bằng tiền khác	944.528.633	1.395.290.868
Cộng	3.785.090.815	3.271.612.432
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí vật liệu, bao bì	85.003.442	72.138.095
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.270.516.097	1.431.438.551
- Chi phí bằng tiền khác	336.529.779	1.311.281.567
Cộng	2.692.049.318	2.814.858.213
Tổng cộng chi phí quản lý & chi phí bán hàng	6.477.140.133	6.086.470.645

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:	Quý 01 Năm 2025	Quý 01 Năm 2024
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	212.002.067.472	215.957.321.232
- Chi phí nhân công	14.014.146.161	19.038.036.232
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.389.055.333	2.904.537.833
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.142.098.740	36.575.072.695
- Chi phí bằng tiền khác	2.515.269.629	4.914.783.546
Cộng	265.062.637.335	279.389.751.538

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 01 Năm 2025	Quý 01 Năm 2024
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.020.032	288.112.342
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.020.032	288.112.342

VIII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	Quý 01 Năm 2025	Quý 01 Năm 2024
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	97.815.660.522	216.975.173.956
Cộng	97.815.660.522	216.975.173.956

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	Quý 01 Năm 2025	Quý 01 Năm 2024
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	106.433.592.638	126.720.280.586
Cộng	106.433.592.638	126.720.280.586

IX- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):
- 4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- 5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6. Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7. Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU


Huỳnh Thị Kim Tuyền

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN


Nguyễn Thị Ngọc Thanh

Biên Hòa, ngày 10 tháng 04 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Tiến Thọ